

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/DS-ST  
Ngày 11-02-2025  
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Phương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trần Hữu Thiện;
- Bà Bùi Thị Hải Đường.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Tâm - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Mai Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 404/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp P, xã S, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Võ Văn S, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu phố G, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/9/2024), vắng mặt;

**Bị đơn:**

Ông Trần Trí D1, sinh năm 1975;

Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã P, Huyện D, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* **Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:** Bà D và ông D1 có mối quan hệ làm ăn chung trong lĩnh vực cho vay đáo hạn Ngân hàng. Khi có khách cần đáo hạn Ngân hàng, ông D1 sẽ vay tiền từ bà D và cho người này vay lại để hưởng phần lãi chênh lệch. Khi khách vay được tiền từ Ngân hàng, ông D1 sẽ thanh toán lại tiền nợ gốc và lãi cho bà D. Thời gian đầu,

ông D1 làm ăn rất uy tín vì luôn trả tiền đúng hạn. Tuy nhiên khoảng từ cuối năm 2023 đến đầu năm 2024, ông D1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo thỏa thuận. Cụ thể, ông D1 vay bà D tổng số tiền là 7.350.000.000 đồng vào các ngày 27/7/2023, 07/9/2023, 27/11/2023, 12/12/2023, 29/01/2024 và 04/4/2024, với thời hạn vay là 01 tháng. Nhưng đến ngày 29/01/2024, ông D1 và vợ là bà N chỉ giao 02 thửa đất 553 và 739, tờ bản đồ số 15, tại xã P, Huyện D, trị giá 1.600.000.000 đồng cho bà D để thanh toán một phần nợ. Số tiền nợ còn lại là 5.750.000.000 đồng đến nay, ông D1 chưa thanh toán. Tại đơn khởi kiện ngày 29/7/2024, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D1 và bà N liên đới trả số tiền 5.750.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định từ ngày vay đến ngày vụ án được giải quyết xong. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/12/2024, bà D yêu cầu ông D1 thanh toán số tiền nợ gốc là 5.750.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất chậm trả là 10%/năm trên từng khoản nợ gốc chưa thanh toán từ ngày chậm thanh toán theo các hợp đồng vay tài sản cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi như sau: lãi trên nợ gốc 1.100.000.000 đồng từ ngày 27/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, lãi trên nợ gốc 400.000.000 đồng từ ngày 12/01/2024 đến ngày xét xử, lãi trên nợ gốc 3.750.000.000 đồng từ ngày 29/02/2024 đến ngày xét xử, lãi trên nợ gốc 450.000.000 đồng từ ngày 04/5/2024 đến ngày xét xử. Bà D không yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N liên đới cùng trả số tiền nợ trên.

\* Bị đơn ông Trần trí D1 trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 14/10/2024: Ông và bà Nguyễn Thị D làm ăn với nhau từ khoảng năm 2022. Khi có khách cần vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, ông sẽ vay tiền từ bà D sau đó cho những người này vay lại để hưởng lãi suất chênh lệch. Ông thừa nhận các “Giấy nhận – mượn tiền” ngày 27/7/2023, ngày 07/9/2023, ngày 27/11/2023, ngày 14/12/2023, ngày 29/01/2024 và ngày 04/4/2024 do bà D giao nộp cho Tòa là ông viết và ký tên. Tuy nhiên, thực tế ông không vay bà D tổng số tiền 7.350.000.000 đồng theo như bà D trình bày. Các khoản tiền theo các giấy biên nhận nợ nêu trên chỉ có 2.000.000.000 đồng là tiền nợ gốc, số còn lại đều là tiền lãi của số tiền nợ gốc này, về thời gian tính lãi thì để về ông xem lại và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa. Ngoài số tiền này, ông đã trả cho bà D 720.000.000 đồng tiền lãi, nhưng không nhớ cụ thể ngày trả. Số tiền này ông trả làm nhiều lần, có khi chuyển khoản, có khi trả tiền mặt. Ông cũng có ghi âm việc bà D thừa nhận đã nhận số tiền này.

Tết năm 2024, bà D có đến nhà ông đòi nợ nên vợ ông là Nguyễn Thị Tuyết N biết. Vì bà D hứa sẽ xem xét lại việc giảm tiền lãi nên vợ ông có đồng ý chuyển nhượng cho bà D 02 phần đất tại xã P cán trừ vào khoản nợ gốc 2.000.000.000 đồng như ông đã trình bày ở trên. Hai bên thỏa thuận giá trị của hai phần đất này là 1.700.000.000 đồng, nhưng khi ký hợp đồng bà D để cho con dâu là Nguyễn Bạch N1 đứng tên.

Sau khi vợ ông giao hai phần đất này cho bà D, thì giữa ông và bà D vẫn tiếp tục làm ăn với nhau bình thường, sau đó bà D yêu cầu ông viết giấy nợ đối với các khoản lãi phát sinh, nhưng ông không viết nên bà D mới khởi kiện. Nay

ông thừa nhận có viết các giấy biên nhận tiền như bà D đã giao nộp, tuy nhiên toàn bộ các khoản tiền theo các giấy biên nhận này chỉ có 2 tỷ đồng là tiền nợ gốc, còn lại là tiền lãi được bà D tính theo mức lãi suất là 4%/ngày và yêu cầu ông phải viết giấy nhận nợ, vì bị gây áp lực từ phía bà D nên ông đã viết các giấy biên nhận này.

Việc ông vay tiền của bà D, vợ ông Nguyễn Thị Tuyết N hoàn toàn không biết. Đây là việc làm ăn riêng giữa ông và bà D không liên quan đến bà N, nên việc bà D khởi kiện yêu cầu hai vợ chồng ông cùng trả nợ là không đúng.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà D, ông không đồng ý. Ông đồng ý trả cho bà D số tiền nợ 2 tỷ đồng với điều kiện bà D phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N 02 phần đất tại xã P. Về tiền lãi ông không đồng ý trả nữa vì ông đã trả cho bà D 720.000.000 đồng tiền lãi rồi. Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác. Về các chứng cứ trả lãi và vay tiền bà D ông sẽ thu thập và giao nộp cho Tòa.

*Bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:* Bà và ông Trần Trí D1 kết hôn khoảng năm 2017, nhưng đã thỏa thuận ly hôn vào tháng 02 năm 2024 tại Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu. Việc làm ăn của ông D1 và bà D, bà hoàn toàn không biết. Ông D1 cũng chỉ nói với bà về việc ông D1 kiếm khách đáo hạn, gia đình cũng không phải bỏ vốn vào. Bà D cũng hay ra quán của bà uống nước, chị em gặp nhau nói chuyện nhưng bà D chưa lần nào nhắc đến việc cho ông D1 vay tiền. Đến tết năm 2024, bà D có đến nhà để đòi nợ thì bà mới biết. Trước đó vì sợ bà D cho ông D1 vay tiền, nên bà đã nói với bà D là ông D1 chỉ là người kiếm khách đáo hạn, bà D trả công cho ông D1 bao nhiêu thì trả chứ không được đưa tiền cho ông D1 tự đi làm thì bà D đồng ý, tuy nhiên sau đó vẫn đưa tiền cho ông D1 làm ăn. Khi bà D đến đòi nợ, một phần bà sợ sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của mẹ bà, phần khác sợ ảnh hưởng đến uy tín của ông D1 nên mới đồng ý chuyển nhượng hai thửa đất 739 và 553 tại xã P bà D để cầm trừ nợ cho ông D1, theo thỏa thuận thì hai thửa đất trên là để cầm trừ khoản nợ 1.600.000.000 đồng, tuy nhiên trong hợp đồng chỉ ghi giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng để giảm bớt tiền thuế.

Mặc dù, bà chuyển nhượng 02 thửa đất trên để cầm trừ nợ của ông D1 với bà D, tuy nhiên bà D để cho con dâu bà D là Nguyễn Bạch N1 đứng tên hợp đồng. Việc bà đồng ý chuyển nhượng 02 thửa đất trên để cầm trừ nợ cho ông D1 không đồng nghĩa với việc bà thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Bà đồng ý sử dụng hai phần đất trên để trả nợ cho ông D1 nên không có ý kiến tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu bà và ông D1 liên đới trả số tiền 5.750.000.000 đồng, bà không đồng ý vì đây không phải là nợ chung của bà và ông D1. Do bà bận làm ăn nên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

*Đại diện VKSND Huyện Dương Minh Châu phát biểu:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm giải quyết vụ án thấy rằng:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS 2015.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D đối với ông D1, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông D1 có trách nhiệm trả cho bà D số tiền nợ vay 5.750.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Ông D1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn ông Trần Trí D1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có người đại diện tham gia phiên tòa nên căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ngày 29/7/2024, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông D1 và bà N liên đới trả tiền vay là 5.750.000.000 đồng và tiền lãi. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 20/12/2024, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà D yêu cầu ông D1 trả số tiền nợ gốc là 5.750.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất chậm trả là 10%/năm trên từng khoản nợ gốc chưa thanh toán từ ngày chậm thanh toán theo các hợp đồng vay tài sản cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, ghi nhận bà D không yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N liên đới trả nợ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện trả nợ gốc: Bị đơn ông Trần Trí D1 thừa nhận viết và ký tên trong 06 hợp đồng vay tiền (giấy nhận – mượn tiền) vào các ngày 27/7/2023, 07/9/2023, 27/11/2023, 14/12/2023, 29/01/2024 và 04/4/2024, với tư cách bên vay, như phía nguyên đơn giao nộp. Theo nội dung các hợp đồng này thì từ ngày 27/7/2023 đến ngày 04/4/2024, ông D1 đã vay bà D tổng số tiền là 7.350.000.000 đồng, mục đích để trả nợ ngân hàng và thời hạn vay là 01 tháng. Ông D1 cho rằng thực tế ông chỉ vay bà D số tiền 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi. Tòa án đã yêu cầu ông D1 giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng ông D1 không giao nộp nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận. Bà D và bà N đều xác nhận đầu năm 2024, bà N đã giao 02 thửa đất 553 và 739, tờ bản đồ số 15, tại xã P, Huyện D để thanh toán khoản tiền vay 1.600.000.000 đồng của ông D1 đối với bà D. Như vậy, hiện ông D1 còn nợ bà D số tiền là 5.750.000.000 đồng. Do đó, việc bà D khởi kiện yêu cầu ông D1 trả số tiền 5.750.000.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Căn cứ hợp đồng vay không thể hiện việc hai bên có thỏa thuận về lãi suất. Bị đơn cho rằng hợp đồng vay có lãi là 4%/ngày, đồng thời bị đơn đã cho nguyên đơn số tiền 720.000.000 đồng, tuy nhiên ông D1 không có chứng cứ

chứng minh. Về phía nguyên đơn cho rằng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng và từ ngày vay đến nay ông D1 không trả tiền lãi cho bà D. Do các bên không xác định rõ về lãi suất và có tranh chấp nên căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông D1 trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày xét xử sơ thẩm (11/02/2025) là phù hợp. Cụ thể, tiền lãi được tính như sau:

1.100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 13 tháng 15 ngày = 123.255.000 đồng;

400.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 13 tháng = 43.160.000 đồng;

3.750.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 11 tháng 13 ngày = 355.862.500 đồng;

450.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng 07 ngày = 34.486.500 đồng.

Tổng tiền lãi là 556.764.000 đồng.

Đối với tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán 50.000.000 đồng, theo giấy mượn tiền ngày 27/7/2023, nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà D được Tòa án chấp nhận nên ông D1 phải chịu 114.306.764 đồng án phí sơ thẩm dân sự theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu là phù hợp với các nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 466, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D đối với ông Trần Trí D1, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc ông Trần Trí D1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 6.306.764.000 đồng (bằng chữ: Sáu tỷ ba trăm linh sáu triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

**2.** Ghi nhận bà Nguyễn Thị D không yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N liên đới trả số tiền 6.306.764.000 đồng (bằng chữ: Sáu tỷ ba trăm linh sáu triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

### 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Trí D1 phải chịu 114.306.764 đồng (bằng chữ: Một trăm mười bốn triệu ba trăm linh sáu nghìn bảy trăm sáu mươi bốn đồng).

Bà Nguyễn Thị D được nhận lại 56.875.000 đồng (bằng chữ: Năm mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008089 ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND H. DMC;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Phương**